

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT*Quý I năm 2009 (Hợp nhất)***I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾT TOÁN***Tại ngày 31 tháng 03 năm 2009**Đơn vị tính: đồng*

STT	NỘI DUNG	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	Tài sản ngắn hạn	159.761.573.220	158.458.466.712
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	6.792.829.925	29.762.718.137
2	Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.042.164.300	1.042.164.300
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	131.575.347.299	111.005.818.604
4	Hàng tồn kho	11.407.846.564	10.492.192.640
5	Tài sản ngắn hạn khác	8.943.385.132	6.155.573.031
II	Tài sản dài hạn	239.932.109.430	233.307.799.599
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	217.439.775.283	208.573.624.268
	- Tài sản cố định hữu hình	195.762.735.838	193.128.631.405
	- Tài sản cố định thuê tài chính	5.918.668.626	6.555.907.419
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15.758.370.819	8.889.085.444
3	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14.526.656.209	14.526.656.209
4	Tài sản dài hạn khác	7.965.677.938	10.207.519.122
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	399.693.682.650	391.766.266.311
IV	Nợ phải trả	233.858.789.829	219.939.001.295
1	Nợ ngắn hạn	148.397.476.886	139.294.695.535
2	Nợ dài hạn	85.461.312.943	80.644.305.760
V	Vốn chủ sở hữu	165.834.892.821	171.827.265.016
1	Vốn chủ sở hữu	162.932.959.974	168.348.238.169
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	117.880.870.000	117.880.870.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	24.001.910.000	24.001.910.000
	- Vốn khác của chủ sở hữu	0	0
	- Cổ phiếu quỹ	-1.200.000	-1.200.000
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0
	- Các quỹ	26.386.495.710	26.386.495.710
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-5.335.115.736	80.162.459
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	0	0
2	Nguồn kinh phí, quỹ khác	2.901.932.847	3.479.026.847
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.901.932.847	3.479.026.847
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	399.693.682.650	391.766.266.311



II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	QUÝ NÀY	LŨY KẾ
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	41.503.257.788	41.503.257.788
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	41.503.257.788	41.503.257.788
4	Giá vốn hàng bán	48.838.003.223	48.838.003.223
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	-7.334.745.435	-7.334.745.435
6	Doanh thu hoạt động tài chính	4.816.524.242	4.816.524.242
7	Chi phí tài chính	3.651.266.247	3.651.266.247
8	Chi phí bán hàng	169.326.343	169.326.343
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.258.907.533	4.258.907.533
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-10.597.721.316	-10.597.721.316
11	Thu nhập khác	5.238.095.238	5.238.095.238
12	Chi phí khác		0
13	Lợi nhuận khác	5.238.095.238	5.238.095.238
14	Tổng lợi nhuận trước thuế	-5.359.626.078	-5.359.626.078

Lập, ngày 22 tháng 04 năm 2009

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Phúc



CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI HÀ NỘI
P703, Ocean Park Building, Số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2009 (HỢP NHẤT)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I - 2009	LŨY KẾ
1	2	3		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	41.503.257.788	41.503.257.788
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		41.503.257.788	41.503.257.788
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	48.838.003.223	48.838.003.223
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		(7.334.745.435)	(7.334.745.435)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4.816.524.242	4.816.524.242
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3.651.266.247	3.651.266.247
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.967.787.722	2.967.787.722
8. Chi phí bán hàng	24		169.326.343	169.326.343
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.258.907.533	4.258.907.533
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22)-(24+25)}	30		(10.597.721.316)	(10.597.721.316)
11. Thu nhập khác	31		5.238.095.238	5.238.095.238
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.238.095.238	5.238.095.238
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		(5.359.626.078)	(5.359.626.078)

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2009

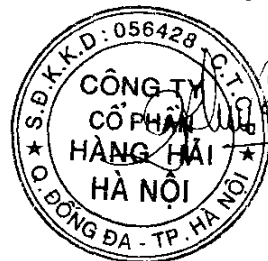
NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thúy Hà

Hoàng Duy Anh



Nguyễn Quang Phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI HÀ NỘI

P703, Ocean Park Building, Số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội

Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ 1 NĂM 2009 (HỢP NHẤT)

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 1 - 2009
1	2	3	
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(5.359.626.078)
2. Điều chỉnh cho các khoản			0
-Khấu hao tài sản cố định	02		3.091.875.400
-Các khoản dự phòng	03		37.972.058
-(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		362.297.062
-(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.935.116.781)
-Chi phí lãi vay	06		3.002.414.063
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			(6.800.184.276)
(Tăng) / giảm các khoản phải thu	09		(18.839.343.585)
(Tăng) / giảm hàng tồn kho	10		(915.653.924)
Tăng / (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		12.761.693.980
(Tăng) / giảm chi phí trả trước	12		1.148.069.257
Tiền lãi vay đã trả	13		(1.716.146.356)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		260.109.193
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.410.885.894)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(16.512.341.895)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(7.651.350.323)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		45.926.241
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.605.424.079)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		16.819.069.368
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(15.481.614.376)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(566.643.126)

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 1 - 2009
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		770.811.866
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</i>	50		(23.346.953.908)
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		29.762.718.137
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		377.065.696
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</i>	70	VII.34	6.792.829.925

Lập, ngày 22 tháng 04 năm 2009

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM THỦY HÀ



HOÀNG DUY ANH



NGUYỄN QUANG PHÚC



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2009 (HỢP NHẤT)

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		159.761.573.220	158.458.466.712
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		6.792.829.925	29.762.718.137
1. Tiền	111	V.01	6.792.829.925	29.762.718.137
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	1.042.164.300	1.042.164.300
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.801.780.000	1.801.780.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(759.615.700)	(759.615.700)
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		131.575.347.299	111.005.818.604
1. Phải thu khách hàng	131		62.342.958.574	52.889.092.248
2. Trả trước cho người bán	132		11.672.077.058	8.932.192.398
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	60.077.863.136	51.702.085.427
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(2.517.551.469)	(2.517.551.469)
IV. HÀNG TỒN KHO	140		11.407.846.564	10.492.192.640
1. Hàng tồn kho	141	V.04	11.407.846.564	10.492.192.640
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		8.943.385.132	6.155.573.031
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.255.429.079	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	902.113.197
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	3.797.601.370	1.888.496.882
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.890.354.683	3.364.962.552
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		239.932.109.430	233.307.709.599
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		217.439.775.283	208.573.624.268
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	195.762.735.838	193.128.631.405
- Nguyên giá	222		331.855.746.161	335.091.994.490
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(136.093.010.323)	(141.963.363.085)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	5.918.668.626	6.555.907.419
- Nguyên giá	225		12.834.814.775	12.834.814.775
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(6.916.146.149)	(6.278.907.356)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	15.758.370.819	8.889.085.444
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		14.526.656.209	14.526.656.209
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	14.526.656.209	14.526.656.209
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		0	0
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		7.965.677.938	10.207.519.122
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	7.408.387.938	9.640.568.034
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		557.290.000	566.951.088
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		399.693.682.650	391.766.266.311

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		233.858.789.829	219.939.001.295
I. NỢ NGẮN HẠN	310		148.397.476.886	139.294.695.535
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	62.648.649.708	66.741.743.244
2. Phải trả người bán	312		42.977.993.087	37.077.678.002
3. Người mua trả tiền trước	313		12.010.397.504	11.727.008.436
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2.598.397.706	2.544.638.474
5. Phải trả công nhân viên	315		2.880.848.343	4.067.234.673
6. Chi phí phải trả	316	V.17	16.010.099.840	9.733.717.914
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	9.271.090.698	7.402.674.792
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
II. NỢ DÀI HẠN	330		85.461.312.943	80.644.305.760
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		230.000.000	240.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	84.705.971.681	79.831.616.681
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		525.341.262	572.689.079
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		165.834.892.821	171.827.265.016
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	162.932.959.974	168.348.238.169
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		117.880.870.000	117.880.870.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24.001.910.000	24.001.910.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(1.200.000)	(1.200.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		20.039.747.900	20.039.747.900
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.346.747.810	6.346.747.810
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(5.335.115.736)	894.624.59
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
II. NGUỒN KINH PHÍ, QUỸ KHÁC	430		2.901.932.847	3.479.026.847
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		2.901.932.847	3.479.026.847
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		399.693.682.650	391.766.266.311

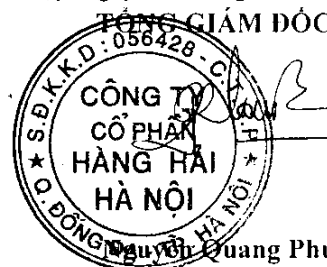
NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thúy Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hoàng Duy Anh

Lập, ngày 22 tháng 4 năm 2009



Nguyễn Quang Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2009 (HỢP NHẤT)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần Hàng hải Hà Nội có số vốn điều lệ là 120.000.000.000 đồng. Tổng số cổ phần Công ty đã phát hành là 11.788.087 cổ phần; đã được niêm yết cổ phiếu phổ thông tại sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh ngày 21/03/2005 là 6.705.640 cổ phiếu; số cổ phiếu phát hành thêm lần 1 (phát hành theo Nghị quyết ĐHCĐ ngày 02/02/2007) là 2.682.256 cổ phiếu phổ thông được chính thức giao dịch ngày 27/08/2007 tại Sở GDCK T.P Hồ Chí Minh; số cổ phiếu phát hành thêm lần 2 là 2.400.191 cổ phiếu phổ thông được chính thức giao dịch ngày 21/05/2008.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ Hàng hải

3- Ngành nghề kinh doanh :

Công ty Cổ phần Hàng hải Hà nội hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056428 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 11 năm 1998 và được sửa đổi bổ sung lần thứ 10 vào ngày 21 tháng 07 năm 2008 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Dịch vụ cho thuê văn phòng và khu siêu thị;
- Vận tải đường thủy, đường bộ;
- Dịch vụ giao nhận kho vận tải hàng hóa;
- Buôn bán, sản xuất tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Lai dắt tàu biển;
- Bốc xếp hàng hóa và container;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Đại lý hàng hải;
- Khai thác cảng và kinh doanh bãi container;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Khai thuê hải quan

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Là đồng Việt nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC, ngày 20/03/2006 của Bộ

trường BTC)

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Theo đúng các quy định đã được ban hành

3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt Nam đồng. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Được tính theo giá gốc và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Giá thực tế đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá gốc và giá thực tế

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá thực tế phát sinh. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được phản ánh theo Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Theo phương pháp đường thẳng

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Được xác định theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Là các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh. Là các khoản đầu tư dài hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí phát sinh cho các kỳ sau hoặc phát sinh một lần quá lớn sẽ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng
- Chi phí khác
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Căn cứ vào thực tế phát sinh trong kỳ

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
Theo giá trị thực tế phát sinh

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : Theo thực tế phát sinh trong kỳ

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Theo thực tế phát sinh trong kỳ

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Các tài khoản có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Đơn vị tính: đồng Việt nam*

	Cuối kỳ	Đầu năm
01- Tiền		
- Tiền mặt	1 883 099 435	1 655 660 304
- Tiền gửi ngân hàng	4 909 730 490	28 107 057 833
- Tiền đang chuyển		
Cộng	6 792 829 925	29 762 718 137
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	1 801 780 000	1 801 780 000
- Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi có kỳ hạn)		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	- 759 615 700	- 759 615 700
Cộng	1 042 164 300	1 042 164 300
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	60 600 000	129 600 000
- Phải thu khác	60 017 263 136	51 572 485 427
Cộng	60 077 863 136	51 702 085 427
04- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	9 313 664 533	10.492.192.640
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang	2 094 182 031	
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	11 407 846 564	10 492 192 640
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	3 797 601 370	1 888 496 882
Cộng	3 797 601 370	1 888 496 882

06- Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng**07- Phải thu dài hạn khác**

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận uỷ thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng**11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang****15 758 370 819 8 889 085 444**

- Tổng số chi phí XD CB dở dang:

15 758 370 819 8 889 085 444

Trong đó (Những công trình lớn):

+ Tòa nhà Hải An

10 989 748 103 6 292 883 637

+ Bãi Phù Đồng

500 000 000 500 000 000

+ Kho bãi Hải An

2 327 803 466 155 382 557

+ Khác

1 940 819 250 1 940 819 250

13- Đầu tư dài hạn khác:

- Công ty Hải Minh
- Công ty CP Cảng Đoạn Xá
- Cty CP Cung ứng & DVụ KT Hàng hải (trái phiếu chuyển đổi)
- Cty TNHH VT Công nghệ cao
- Công ty CP & XD Hải Đăng

2 500 000 000 2 500 000 000

70 000 000 70 000 000

4 800 000 000 4 800 000 000

6 256 656 209 6 256 656 209

900 000 000 900 000 000

Cộng**14 526 656 209 14 526 656 209****14- Chi phí trả trước dài hạn**

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình

- Phân bổ chi phí có giá trị lớn, phát sinh trong nhiều kỳ

7 408 387 938 9 640 568 034

Cộng**7 408 387 938 9 640 568 034****15- Vay và nợ ngắn hạn**

- Vay ngắn hạn

27 905 959 848 23 795 108 528

- Nợ dài hạn đến hạn trả	34 742 689 860	42 946 634 716
Cộng	62 648 649 708	66 741 743 244

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng	75 852 561	51 116 813
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1 018 279 711	1 018 279 711
- Thuế thu nhập cá nhân	18 584 722	137 152 134
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	1 485 680 712	1 338 089 816
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	2 598 397 706	2 544 638 474

17- Chi phí phải trả

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác	16 010 099 840	9 733 717 914
Cộng	16 010 099 840	9 733 717 914

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội, y tế	141 821 934	55 601 157
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9 129 268 764	7 347 073 635
Cộng	9 271 090 698	7 402 674 792

19- Phải trả dài hạn nội bộ

- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

20- Vay và nợ dài hạn

<i>a - Vay dài hạn</i>	80 325 175 500	75 450 820 500
------------------------	-----------------------	-----------------------

- Vay ngân hàng	80 325 175 500	75 450 820 500
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn	4 380 796 181	4 380 796 181
- Thuê tài chính	4 380 796 181	4 380 796 181
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	84 705 971 681	79 831 616 681

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: (có bảng chi tiết kèm theo)

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của cổ đông	117 880 870 000	117 880 870 000
Cộng	117 880 870 000	117 880 870 000

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 120 cổ phiếu

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	117 880 870 000	117 880 870 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	117 880 870 000	117 880 870 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		11 265 475 200

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông

- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

d - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11 788 087	11 788 087
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11 788 087	11 788 087
+ Cổ phiếu phổ thông	11 788 087	11 788 087
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	120	120
+ Cổ phiếu phổ thông	120	120
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11 788 087	11 788 087
+ Cổ phiếu phổ thông	11 788 087	11 788 087
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e - Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	20 039 747 900	20 039 747 900
- Quỹ dự phòng tài chính	6 346 747 810	6 346 747 810
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23 - Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24- Tài sản thuê ngoài

(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

- Từ 1 năm trở xuống

- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng Việt nam

	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	41 503 257 788	51 980 856 253
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	41 503 257 788	51 980 856 253
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	41 503 257 788	51 980 856 253
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	41 503 257 788	51 980 856 253
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	48 840 003 223	51 386 024 001
- Giá trị CL, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	48 840 003 223	51 386 024 001

29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	70 971 679	210 011 266
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	4 500 000 000	12 247 666 548
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	243 298 448	133 377 169
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2 254 115	270 771 600
Cộng	4 816 524 242	12 861 826 583

30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)

- Lãi tiền vay	3 002 414 063	1 318 127 683
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	648 452 184	97 349 860
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	400 000	2 840 250
Cộng	3 651 266 247	1 418 317 793

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:		100 234 252
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí TTN hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		100 234 252

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.591.753.145	20.680.277.456
- Chi phí nhân công	9 022 401 955	7 126 650 674
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2 589 566 800	7 633 557 111
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15 976 773 711	16 393 124 994
- Chi phí khác bằng tiền	3 018 452 544	1 426 275 154
Cộng	51 198 948 155	53 259 885 389

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: đồng Việt nam

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Năm nay **Năm trước**

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác

được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2009

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Thúy Hà

Hoàng Duy Anh



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Phúc